



zì zhì

自制

noun/verb · self-control; homemade

Example Sentences

tā quē fá zì zhì zǒng shì rěn bú zhù chī tián shí
他缺乏自制，总是忍不住吃甜食。

He lacks self-control and can't resist eating sweets.

tā xǐ huān zì zhì guǒ jiàng wèi dào hěn xīn xiān
她喜欢自制果酱，味道很新鲜。

She likes homemade jam; it tastes very fresh.

Trace each character, then write the word on your own.

自	自	自	自	自	自	自	自	自											
制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制